

Số: 827 /QĐ-SGTVT

Tuyên Quang, ngày 01 tháng 12 năm 2019

## **QUYẾT ĐỊNH**

### **Về việc ban hành và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng Phù hợp tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2015**

#### **SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI TUYÊN QUANG**

Căn cứ Quyết định 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính Phủ về việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008 (phiên bản tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015) vào hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 101/QĐ-BKHCN ngày 21/01/2019 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố Mô hình khung Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2015 cho các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước tại địa phương;

Căn cứ Quyết định số 109/QĐ-UBND ngày 01 tháng 4 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giao thông vận tải tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Kế hoạch số 98/KH-UBND ngày 01/11/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Kế hoạch áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001: 2015 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Xét đề nghị của Ban chỉ đạo ISO Sở Giao thông vận tải.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành hệ thống quản lý phù hợp tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001: 2015 tại Sở Giao thông vận tải (như danh mục tài liệu kèm theo quyết định này).

**Điều 2.** Các bộ phận chuyên môn, đơn vị liên quan trực thuộc và cán bộ, công chức Sở Giao thông vận tải có trách nhiệm đọc hiểu và thi hành công việc theo đúng quy định của hệ thống tài liệu này, tiến hành đưa hệ thống văn bản theo TCVN ISO 9001:2015 vào áp dụng trong các hoạt động thực tế. Thời gian áp dụng kể từ ngày 01/12/2019.

Tài liệu của hệ thống quản lý chất lượng có hiệu lực từ ngày ký duyệt ban hành, các văn bản trước đây trái với quy định của tài liệu này đều bị huỷ bỏ hiệu lực. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Ban chỉ đạo để có biện pháp giải quyết.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Văn phòng Sở và Ban chỉ đạo ISO, thư ký, các bộ phận chuyên môn, các cán bộ, công chức thuộc Sở và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành Quyết định này./.

*Nơi nhận:* 

- Các PGĐ Sở;
- Sở KHCN;
- Như Điều 3;
- Lưu VT, VP.



**Nguyễn Việt Lâm**

Tuyên Quang, ngày 01 tháng 12 năm 2019

## MỤC TIÊU CHẤT LƯỢNG

**Cán bộ, công chức Sở Giao thông vận tải phấn đấu thực hiện nâng cao chất lượng cải cách hành chính, không ngừng thỏa mãn sự hài lòng của tổ chức và công dân khi sử dụng dịch vụ công cụ thể là:**

1. Xây dựng và áp dụng hệ thống quản lý chất lượng, phấn đấu tháng 12 năm 2019 công bố hệ thống quản lý chất lượng TCVN ISO 9001:2015;
2. Phấn đấu 90% các hồ sơ được giải quyết nhanh hơn quy định, tỷ lệ giải quyết nhanh hơn về mặt thời gian là 10%;
3. Phấn đấu 100% các hồ sơ liên quan đến thủ tục hành chính và hồ sơ công việc được lập danh mục tài liệu và danh mục hồ sơ;
4. Phấn đấu tỷ lệ khiếu nại và tố cáo bằng không
5. Phấn đấu 100% cán bộ công chức viên chức trong cơ quan thấu hiểu và thực hiện theo hệ thống ISO đã được ban hành



Nguyễn Việt Lâm

Tuyên Quang, ngày 01 tháng 12 năm 2019

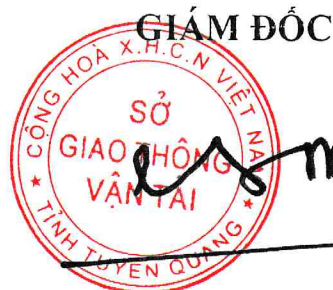
## CHÍNH SÁCH CHẤT LƯỢNG

Mọi việc làm của tập thể Lãnh đạo và cán bộ, công chức Sở Giao thông vận tải đều đảm bảo nguyên tắc và hướng tới phương châm:

**“CÔNG KHAI, MINH BẠCH-CÔNG TÂM, CHÍNH XÁC-  
ĐÚNG PHÁP LUẬT, ĐÚNG HẸN”**

Để đáp ứng được điều này, Sở Giao thông vận tải cam kết:

1. Thực hiện và hoàn thành tốt nhiệm vụ quản lý nhà nước dưới sự chỉ đạo của UBND tỉnh Tuyên Quang.
2. Bộ máy, tổ chức Sở Giao thông vận tải tinh gọn, trong sạch. Cán bộ, công chức có đủ phẩm chất và năng lực để phục vụ tốt các tổ chức, công dân; thực hiện đổi mới công tác quản lý nhằm đóng góp vào công cuộc cải cách hành chính.
3. Cán bộ, công chức được làm việc trong môi trường thuận lợi để phát huy trí tuệ, năng lực, đạt năng suất và chất lượng cao trong thực thi công vụ.
4. Phối hợp, tăng cường chặt chẽ các mối liên hệ giữa các bộ phận, ngành chuyên môn có liên quan trong công tác quản lý nhà nước, đảm bảo kịp thời, chính xác và hợp pháp để thoả mãn yêu cầu ngày càng cao của tổ chức và công dân.
5. Quy trình xử lý, giải quyết công việc hợp lý, rõ ràng, thống nhất, công khai và đúng pháp luật, có hiệu quả cao, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.



Nguyễn Việt Lâm

**PHỤ LỤC**  
**CÁC LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CỦA SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI TUYÊN QUANG**  
**ĐƯỢC BAN HÀNH VÀ ÁP DỤNG THỦ HỢP TIÊU CHUẨN QUỐC GIA**

**TCVN ISO 9001:2015**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 878/QĐ-SGTVT ngày 01/12/2019  
 của Sở Giao thông vận tải Tuyên Quang)

| TT       | Tên thủ tục hành chính   | Ghi chú |
|----------|--|---------|
| <b>I</b> | <b>Phòng Quản lý kết cấu hạ tầng giao thông</b>  |         |
| 1.       | Chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với quốc lộ  |         |
| 2.       | Gia hạn chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với quốc lộ  |         |
| 3.       | Cấp phép thi công xây dựng biển quảng cáo tạm thời trong phạm vi hành lang an toàn đường bộ của quốc lộ đang khai thác đối với đoạn, tuyến quốc lộ thuộc phạm vi được giao quản lý |         |
| 4.       | Gia hạn Chấp thuận thiết kế kỹ thuật và phương án tổ chức thi công của nút giao đầu nối vào quốc lộ  |         |
| 5.       | Cấp phép thi công nút giao đầu nối vào quốc lộ   |         |
| 6.       | Chấp thuận thiết kế kỹ thuật và phương án tổ chức giao thông của nút giao đầu nối vào quốc lộ  |         |
| 7.       | Cấp phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường quốc lộ đang khai thác   |         |
| 8.       | Cấp phép thi công công trình đường bộ trên quốc lộ đang khai thác  |         |
| 9.       | Chấp thuận xây dựng cùng thời điểm với cấp phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ đang khai thác         |         |
| 10.      | Chấp thuận thiết kế kỹ thuật và phương án tổ chức giao thông của nút giao đầu nối tạm thời có thời hạn vào quốc lộ   |         |
| 11.      | Chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với đường tỉnh đang khai thác  |         |
| 12.      | Gia hạn chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với đường tỉnh đang khai thác  |         |
| 13.      | Cấp phép thi công xây dựng biển quảng cáo tạm thời trong phạm vi hành lang an toàn đường bộ đối với đoạn, tuyến đường tỉnh thuộc phạm vi được giao quản lý                         |         |

| TT        | Tên thủ tục hành chính   | Ghi chú |
|-----------|--|---------|
| 14.       | Gia hạn Chấp thuận thiết kế kỹ thuật và phương án tổ chức thi công của nút giao đầu nối vào đường tỉnh   |         |
| 15.       | Cấp phép thi công nút giao đầu nối vào đường tỉnh  |         |
| 16.       | Chấp thuận thiết kế kỹ thuật và phương án tổ chức thi công của nút giao đầu nối vào đường tỉnh   |         |
| 17.       | Cấp phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường tỉnh đang khai thác  |         |
| 18.       | Cấp phép thi công công trình đường bộ trên đường tỉnh đang khai thác   |         |
| 19.       | Cấp giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang đường sắt  |         |
| 20.       | Gia hạn giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang đường sắt  |         |
| 21.       | Bãi bỏ đường ngang đường sắt   |         |
| 22.       | Cấp giấy phép xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi đất dành cho đường sắt   |         |
| 23.       | Gia hạn giấy phép xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi đất dành cho đường sắt   |         |
| 24.       | Chấp thuận chủ trương kết nối các tuyến đường sắt  |         |
| 25.       | Cấp Giấy phép kết nối các tuyến đường sắt  |         |
| 26.       | Gia hạn giấy phép kết nối, bãi bỏ kết nối các tuyến đường sắt  |         |
| 27.       | Chấp thuận chủ trương xây dựng đường ngang (đối với đường sắt có tốc độ thiết kế nhỏ hơn 100 km/giờ giao nhau với đường bộ; đường sắt giao nhau với đường bộ từ cấp IV trở xuống)                                      |         |
| <b>II</b> | <b>Phòng Quản lý vận tải, phương tiện và người lái</b>   |         |
| 28.       | Cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô  |         |
| 29.       | Cấp lại Giấy phép kinh doanh đối với trường hợp Giấy phép bị hư hỏng, hết hạn, bị mất hoặc có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép   |         |
| 30.       | Cấp lại phù hiệu xe nội bộ   |         |
| 31.       | Cấp phù hiệu xe trung chuyên   |         |
| 32.       | Cấp phù hiệu cho xe taxi, xe hợp đồng, xe vận tải hàng hóa bằng công –ten- nơ, xe đầu kéo, xe kinh doanh vận tải hàng hóa, xe kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định, xe kinh doanh vận tải bằng xe buýt     |         |
| 33.       | Cấp lại phù hiệu cho xe taxi, xe hợp đồng, xe vận tải hàng hóa bằng công –ten- nơ, xe đầu kéo, xe kinh doanh vận tải hàng hóa, xe kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định, xe kinh doanh vận tải bằng xe buýt |         |

| TT  | Tên thủ tục hành chính   | Ghi chú |
|-----|--|---------|
| 34. | Cấp Giấy phép liên vận Việt – Lào cho phương tiện  |         |
| 35. | Cấp Giấy phép liên vận Việt Nam - Campuchia  |         |
| 36. | Công bố đưa bến xe khách vào khai thác   |         |
| 37. | Cấp giấy phép xe tập lái   |         |
| 38. | Cấp lại Giấy phép xe tập lái   |         |
| 39. | Đăng ký khai thác tuyến  |         |
| 40. | Đổi Giấy phép lái xe do ngành Giao thông vận tải cấp   |         |
| 41. | Cấp Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe   |         |
| 42. | Cấp lại Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe   |         |
| 43. | Cấp giấy phép đào tạo lái xe ô tô  |         |
| 44. | Cấp lại giấy phép đào tạo lái xe ô tô trong trường hợp điều chỉnh hạng xe đào tạo, lưu lượng đào tạo               |         |
| 45. | Cấp lại giấy phép đào tạo lái xe ô tô trong trường hợp bị mất, bị hỏng, có sự thay đổi liên quan đến nội dung khác |         |
| 46. | Cấp lại giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe đủ điều kiện hoạt động   |         |
| 47. | Cấp mới Trung tâm sát hạch lái xe loại 3   |         |
| 48. | Cấp giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe loại 3 đủ điều kiện hoạt động  |         |
| 49. | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng lần đầu  |         |
| 50. | Di chuyển đăng ký xe máy chuyên dùng ở khác tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương                                  |         |
| 51. | Đăng ký xe máy chuyên dùng từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác chuyên đến                                |         |
| 52. | Sang tên chủ sở hữu xe máy chuyên dùng trong cùng một tỉnh, thành phố  |         |
| 53. | Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng  |         |
| 54. | Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng  |         |
| 55. | Cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế xe cơ giới cải tạo  |         |
| 56. | Cấp giấy phép hoạt động bến thủy nội địa   |         |
| 57. | Cấp lại giấy phép hoạt động bến thủy nội địa   |         |

| TT  | Tên thủ tục hành chính   | Ghi chú |
|-----|--|---------|
| 58. | Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa   |         |
| 59. | Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa   |         |
| 60. | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật  |         |
| 61. | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện  |         |
| 62. | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện  |         |
| 63. | Xóa giấy chứng nhận đăng ký phương tiện  |         |
| 64. | Đổi Giấy phép lái xe quân sự do Bộ Quốc phòng cấp  |         |
| 65. | Đổi giấy phép lái xe do ngành Công an cấp  |         |
| 66. | Đổi Giấy phép lái xe hoặc bằng lái xe của nước ngoài   |         |
| 67. | Đổi Giấy phép lái xe hoặc bằng lái xe của nước ngoài cấp cho khách du lịch nước ngoài lái xe vào Việt Nam  |         |
| 68. | Cấp mới Giấy phép lái xe   |         |
| 69. | Cấp phù hiệu xe nội bộ   |         |
| 70. | Cấp lại phù hiệu xe trung chuyển   |         |
| 71. | Lựa chọn đơn vị khai thác tuyến vận tải hành khách theo tuyến cố định  |         |
| 72. | Công bố lại đưa bến xe khách vào khai thác   |         |
| 73. | Công bố đưa bến xe hàng vào khai thác  |         |
| 74. | Công bố đưa trạm dừng nghỉ vào khai thác   |         |
| 75. | Công bố lại trạm dừng nghỉ   |         |
| 76. | Cấp Giấy phép lái xe quốc tế   |         |
| 77. | Cấp lại Giấy phép lái xe quốc tế   |         |
| 78. | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa  |         |
| 79. | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác. |         |
| 80. | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện  |         |



| TT  | Tên thủ tục hành chính  | Ghi chú |
|-----|---|---------|
| 81. | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng có thời hạn   |         |
| 82. | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng bị mất  |         |
| 83. | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời xe máy chuyên dùng   |         |
| 84. | Công bố hoạt động cảng thủy nội địa địa phương  |         |
| 85. | Công bố lại cảng thủy nội địa địa phương  |         |
| 86. | Gia hạn Giấy phép liên vận Việt – Lào và thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào  |         |
| 87. | Gia hạn Giấy phép vận tải đường bộ GMS cho phương tiện và thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện Hiệp định GMS  |         |
| 88. | Gia hạn Giấy phép liên vận Campuchia -Việt Nam cho phương tiện của Campuchia tại Việt Nam   |         |
| 89. | Đổi, cấp lại Chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ cho người điều khiển xe máy chuyên dùng   |         |
| 90. | Gia hạn Giấy phép vận tải và thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Trung Quốc   |         |
| 91. | Công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa trong trường hợp bảo đảm an ninh quốc phòng trên đường thủy nội địa địa phương  |         |
| 92. | Công bố đóng luồng, tuyến đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương  |         |
| 93. | Thông báo lần đầu, định kỳ luồng đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương   |         |
| 94. | Thông báo thường xuyên, đột xuất luồng đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương   |         |
| 95. | Công bố mở luồng, tuyến đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương  |         |
| 96. | Cho ý kiến trong giai đoạn lập dự án đầu tư xây dựng công trình bảo đảm an ninh, quốc phòng trên đường thủy nội địa địa phương  |         |
| 97. | Cho ý kiến trong giai đoạn lập dự án đầu tư xây dựng công trình trên tuyến đường thủy nội địa địa phương; đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương          |         |
| 98. | Công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa trong trường hợp thi công công trình trên đường thủy nội địa địa phương; đường thủy nội địa chuyên dùng nối đường thủy nội địa địa phương |         |

| TT         | Tên thủ tục hành chính   | Ghi chú |
|------------|--|---------|
| 99.        | Công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa trong trường hợp tổ chức hoạt động thể thao, lễ hội, diễn tập trên đường thủy nội địa địa phương; đường thủy nội địa chuyên dùng nối đường thủy nội địa địa phương   |         |
| 100.       | Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông đối với các công trình thi công liên quan đến đường thủy nội địa địa phương; đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương  |         |
| 101.       | Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa hạng tư, chứng chỉ huấn luyện an toàn cơ bản, chứng chỉ nghiệp vụ trong phạm vi địa phương   |         |
| 102.       | Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa hạng tư, chứng chỉ huấn luyện an toàn cơ bản, chứng chỉ nghiệp vụ trong phạm vi địa phương   |         |
| 103.       | Tiếp nhận hồ sơ dự thi, kiểm tra lấy giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng hạng ba, hạng tư, máy trưởng hạng ba, chứng chỉ chuyên môn nghiệp vụ (đối với địa phương chưa có cơ sở dạy nghề) và chứng chỉ huấn luyện an toàn cơ bản thuộc Sở Giao thông vận tải |         |
| 104.       | Cấp, cấp lại, chuyển đổi Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng hạng ba, hạng tư, máy trưởng hạng ba và chứng chỉ nghiệp vụ (đối với địa phương chưa có cơ sở dạy nghề), chứng chỉ huấn luyện an toàn cơ bản thuộc thẩm quyền của Sở Giao thông vận tải         |         |
| 105.       | Cấp, cấp lại, chuyển đổi chứng chỉ nghiệp vụ và chứng chỉ huấn luyện an toàn cơ bản thuộc thẩm quyền của Cơ sở dạy nghề  |         |
| 106.       | Dự kiểm tra lấy chứng chỉ nghiệp vụ và chứng chỉ huấn luyện an toàn cơ bản   |         |
| 107.       | Cấp lại Giấy phép lái xe   |         |
| 108.       | Chấp thuận chủ trương xây dựng bến thủy nội địa  |         |
| 109.       | Cấp Chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ cho người điều khiển xe máy chuyên dùng   |         |
| 110.       | Thủ tục đối với phương tiện thủy nội địa vào cảng, bến thủy nội địa  |         |
| <b>III</b> | <b>Phòng Pháp chế - An toàn</b>  |         |
| 111        | Cấp Giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ   |         |
| 112        | Cấp giấy phép lưu hành xe bánh xích tự hành trên đường bộ  |         |
| <b>IV</b>  | <b>Phòng Quản lý chất lượng công trình Giao thông</b>  |         |
| 113        | Thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán xây dựng công trình; các bước lựa chọn nhà thầu, nhiệm vụ khảo sát thiết kế; kiểm tra công tác nghiệm thu.  |         |